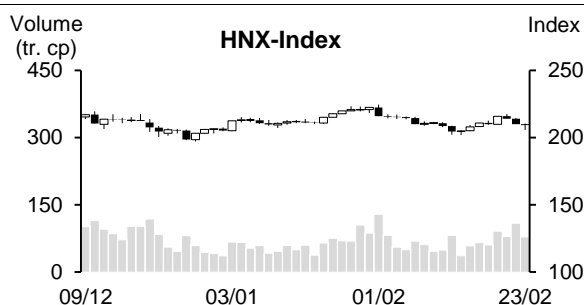
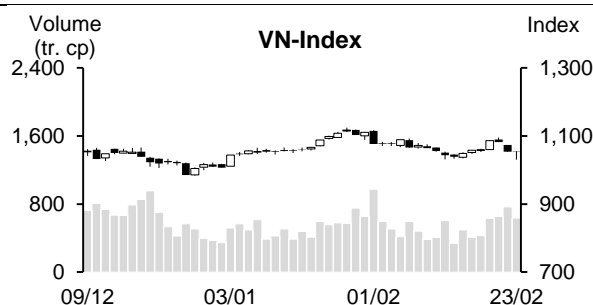


23/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,053.66	-0.06%	1,050.95	-0.01%	209.31	-0.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	720.90	-11.46%	197.69	-6.32%	82.18	-27.08%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	635.88	-17.08%	171.96	-7.27%	78.66	-27.83%
TB 20 phiên (tr. cp)	564.89	12.57%	167.12	2.89%	73.11	7.60%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,084	-5.15%	5,229	8.29%	1,338	-27.84%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,904	-15.09%	3,984	-2.87%	1,292	-28.10%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,384	5.54%	3,900	2.16%	1,105	16.95%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	137	29%	17	57%	54	16%
Số mã giảm	258	55%	11	37%	213	65%
Số mã đứng giá	74	16%	2	7%	61	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường vừa trải qua một phiên giao dịch đầy biến động. Mở cửa phiên sáng, các chỉ số chính đã tiếp đà lao dốc với tâm lý hoảng loạn bao trùm. Tương tự như phiên giảm sâu hôm qua, đà giảm sau đó dần bị nới rộng với sức ép lan tỏa trên diện rộng. Tuy nhiên, ngay khi VN-Index lùi sâu về vùng 1,030 điểm, lực cầu bắt đáy bất ngờ được kích hoạt với tâm điểm là bộ ba ngân hàng, chứng khoán, thép. Chỉ trong 30 phút ngắn ngủi cuối phiên, các chỉ số chính đã có nhịp phục hồi ngoạn mục và lấy lại phần lớn số điểm đã mất. Tuy nhiên, độ rộng thị trường khi kết thúc phiên vẫn tiêu cực với số giảm điểm áp đảo.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch giữ trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số xuất hiện nền rút chân với thân nhỏ tại vùng hỗ trợ MA100, cho thấy áp lực bán có phần chững lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với đường MACD đang phân kỳ âm so với Signal, cho thấy xu hướng đi xuống vẫn chiếm ưu thế. Do đó, chúng tôi nghiêng về kịch bản, chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép về thử thách lại vùng hỗ trợ quanh ngưỡng 1.030 điểm (MA100) lần nữa. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm với nền Doji hàm ý áp lực giảm điểm có dấu hiệu chững lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với MACD có dấu hiệu hướng xuống dưới Signal, cho thấy sức ép giảm điểm vẫn hiện hữu và chỉ số có thể vẫn cần thêm một nhịp điều chỉnh về lại vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi sức ép điều chỉnh về lại vùng hỗ trợ. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc giữa tỷ trọng ở mức hợp lý nhằm tạo dư địa để tái gia nhập trở lại khi thị trường về lại vùng hỗ trợ mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua PAN

Cổ phiếu quan sát: HVN, HAH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PAN	Mua	24/02/23	16.25	16.25	0.0%	19.8	21.8%	15.3	-5.8%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HVN	Quan sát mua	24/02/23	12.35	14.4-15	Nền tăng nhẹ kèm vol tăng khi đang ở quanh hỗ trợ 11.7-12.5 -> có cơ hội có nhịp hồi ngắn nếu vượt được ngưỡng 12.85
2	HAH	Quan sát mua	24/02/23	36.2	34-35	Đồ thị đang trong nhịp giảm không quá xấu với nền nhỏ, vol giảm thấp dần, tuy nhiên khả năng còn tiếp tục giảm -> quan sát hành động giá quanh hỗ trợ 29-31.5 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	105.8	104.6	1.1%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	REE	Mua	07/02/23	70	72.9	-4.0%	80	9.7%	69.9	-4%	
3	BWE	Mua	10/02/23	46.1	47	-1.9%	52	10.6%	45.1	-4%	
4	TDM	Mua	15/02/23	37	36.8	0.5%	40.8	10.9%	35.6	-3%	
5	SBT	Mua	20/02/23	14.45	14.8	-2.4%	16.45	11.1%	14.1	-5%	
6	TCB	Mua	21/02/23	27.95	28.6	-2.3%	31.8	11%	27	-6%	
7	DGW	Mua	23/02/23	40.9	41.5	-1.4%	47	13%	39	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Khách bay 2 tháng đầu năm tăng hơn 90%

Sản lượng hành khách thông qua các Cảng hàng không trong 2 tháng đầu năm đạt 19,7 triệu khách, tăng 91,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, khách quốc tế đạt 4,7 triệu khách, tăng 1.959,9% so với cùng kỳ năm 2022; khách nội địa đạt 14,8 triệu khách, tăng 48 % so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng hàng hóa thông qua các cảng hàng không trong 2 tháng đạt 168 ngàn tấn, giảm 28,2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, hàng hóa quốc tế là 117 ngàn tấn, giảm 37,3% so với cùng kỳ năm 2022; hàng hóa nội địa là 51 ngàn tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Trước đó, Cục Hàng không Việt Nam cho biết hết năm 2022, thị trường hàng không nội địa đã phục hồi hoàn toàn, có sự tăng trưởng cao so với giai đoạn năm 2019. Thị trường quốc tế đang dần dần hồi phục và dự báo sẽ đạt được mức 2019 vào cuối năm 2023.

Lo ngại xuất khẩu đồ gỗ sang Mỹ, châu Âu tiếp tục giảm

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - cho biết, năm 2022 với nhiều biến động nhưng ngành chế biến gỗ và lâm sản vẫn đạt hơn 17 tỷ USD giá trị xuất khẩu. Mức tăng trưởng 7,1% trong năm 2022 là con số thấp nhất trong 10 năm qua nhưng đã thể hiện rằng, Việt Nam vẫn là một trong những điểm đến quan trọng của các bạn hàng quốc tế. Năm 2023, ngành gỗ vẫn đặt mục tiêu tăng trưởng 7 - 9%, xuất khẩu 18 tỷ USD.

Các thị trường xuất khẩu chính như Hoa Kỳ, EU tiếp tục giảm nhu cầu nhập khẩu do những ảnh hưởng từ lạm phát, suy thoái kinh tế, niềm tin tiêu dùng thấp. Với các thị trường khu vực châu Âu, dù được các doanh nghiệp đặt sự quan tâm do hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhưng tiêu chuẩn kỹ thuật, hợp chuẩn, yêu cầu chứng minh nguồn gốc gỗ... mà phía EU đặt ra vẫn là những vấn đề không dễ vượt qua.

Hai tháng đầu năm, du lịch TP.HCM thu hơn 21.000 tỷ đồng

Theo Sở Du lịch TP.HCM, tính riêng tháng 2, khách quốc tế đến TP.HCM gần 320.000 lượt, tăng 100% so cùng kỳ năm 2022, khách du lịch nội địa là 2,6 triệu lượt. Tổng thu du lịch ước đạt 12.984 tỷ đồng, tăng 115,8% so với cùng kỳ năm ngoái và tổng thu du lịch 2 tháng đầu năm ước đạt 21.234 tỷ đồng, tăng 62,3% so với cùng kỳ.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Hoà Phát (HPG) đặt kế hoạch lợi nhuận 2023 giảm 5%, dự kiến không chia cổ tức

CTCP Tập đoàn Hoà Phát (Mã CK: HPG) vừa công bố nghị quyết của HĐQT thông qua các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 dự kiến diễn ra vào ngày 30/3/2023.

Theo đó, HĐQT dự kiến trình ĐHCĐ thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 với kế hoạch doanh thu dự kiến đạt 150.000 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2022 và kế hoạch lợi nhuận sau thuế đạt 8.000 tỷ đồng, giảm 5% so với thực hiện năm 2022 là hơn 8.400 tỷ đồng.

Mức lợi nhuận này chỉ tương đương với kết quả của giai đoạn 2017-2019.

PGC tạm giao kế hoạch kinh doanh 2023

HĐQT Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (HOSE: PGC) thống nhất tạm đặt kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023 với tổng doanh thu đạt 4,154 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 168 tỷ đồng và cổ tức tối thiểu 12%.

So với thực hiện năm 2022 công bố tại BCTC hợp nhất quý 4/2022, PGC dự kiến tổng doanh thu 2023 đi ngang và lợi nhuận trước thuế tăng nhẹ 5%.

Năm 2022, PGC ghi nhận doanh thu thuần tăng 19%, nhưng giá vốn tăng mạnh hơn doanh thu thuần - ghi nhận mức tăng 22%, khiến biên lãi gộp đi lùi từ 17% còn 15.2%. Kết quả, lợi nhuận ròng đạt hơn 121 tỷ đồng, gần như đi ngang. So với kế hoạch đề ra, PGC đã vượt 16% chỉ tiêu doanh thu và hoàn thành mục tiêu lợi nhuận.

BPC lên kế hoạch lỗ trong quý 1

HĐQT CTCP Vicem Bao bì Bỉm Sơn (HNX: BPC) vừa thông qua Nghị quyết HĐQT, năm 2023, công ty đặt chỉ tiêu doanh thu thuần gần 261 tỷ đồng lãi trước thuế hơn 1.5 tỷ đồng, giảm nhẹ so với thực hiện năm trước. Sản lượng sản xuất và tiêu thụ đạt 48 triệu vỏ, bằng kết quả năm 2022.

Riêng quý 1, Công ty đề ra chỉ tiêu doanh thu thuần gần 62 tỷ đồng, tuy nhiên chịu lỗ trước thuế 180 triệu đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	45,550	1.22%	0.07%
ACB	25,400	2.21%	0.04%
HPG	21,500	1.42%	0.04%
TCB	27,950	1.64%	0.04%
VCB	93,300	0.32%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	26,500	1.92%	0.09%
IDC	40,100	1.52%	0.07%
PLC	32,000	6.67%	0.06%
TNG	18,800	7.43%	0.05%
VNT	71,900	9.60%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	87,600	-3.74%	-0.12%
VRE	26,500	-5.69%	-0.09%
VHM	42,000	-1.41%	-0.06%
GAS	105,800	-1.12%	-0.05%
VJC	98,200	-2.58%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	48,000	-4.00%	-0.23%
VIF	13,600	-7.48%	-0.15%
HHC	92,000	-9.80%	-0.06%
NVB	18,300	-1.08%	-0.04%
THD	38,900	-0.77%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	21,500	1.42%	33,600,491
VND	14,500	1.40%	29,223,134
HSG	15,800	5.33%	23,890,900
HQC	3,650	5.49%	20,916,430
SSI	19,700	2.07%	17,949,009

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,600	1.18%	12,495,627
CEO	21,500	0.00%	10,572,049
PVS	26,500	1.92%	10,194,603
IDC	40,100	1.52%	5,835,457
TNG	18,800	7.43%	3,841,686

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,500	1.42%	701.3
VND	14,500	1.40%	408.7
HSG	15,800	5.33%	359.8
STB	25,000	1.21%	347.9
SSI	19,700	2.07%	344.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,500	1.92%	263.3
IDC	40,100	1.52%	228.5
CEO	21,500	0.00%	220.0
SHS	8,600	1.18%	104.8
TNG	18,800	7.43%	68.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

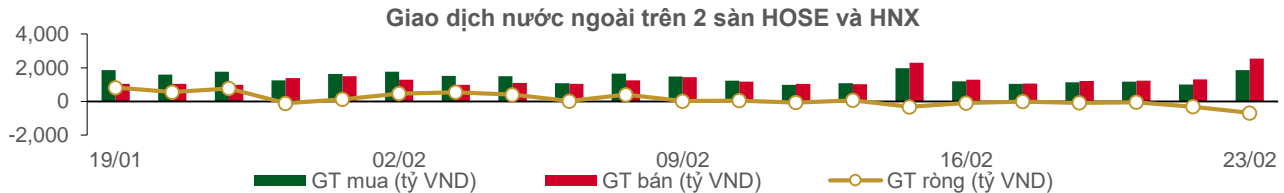
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	9,349,360	817.95
EIB	15,635,000	298.57
MWG	3,435,400	157.99
VPB	7,645,200	134.71
FUEVFVND	5,900,000	133.01

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	2,380,000	33.32
VCS	155,000	8.26
TAR	220,000	3.30
FID	753,200	1.28
NRC	7,900	0.03

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	50.50	1,852.66	87.82	2,531.12	(37.32)	(678.46)
HNX	0.43	11.56	0.37	9.02	0.06	2.54
Tổng 2 sàn	50.93	1,864.22	88.18	2,540.14	(37.26)	(675.92)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	81,400	9,329,360	816.32
MWG	43,000	3,411,400	156.92
FUEVFNVD	22,590	4,750,800	107.38
VNM	75,700	1,307,600	98.75
E1VFN30	17,980	4,510,000	80.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	40,100	159,500	6.23
PVS	26,500	109,600	2.82
PLC	32,000	22,800	0.72
TNG	18,800	37,500	0.66
SDN	45,100	4,400	0.20

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	81,400	9,329,360	816.32
FUEVFNVD	22,590	8,418,700	189.77
MWG	43,000	3,434,600	157.91
VHM	42,000	3,087,700	128.81
VRE	26,500	3,736,500	100.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	26,500	222,900	5.75
PLC	32,000	37,900	1.20
CEO	21,500	45,900	0.98
TNG	18,800	24,000	0.42
IDC	40,100	7,400	0.30

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HCM	25,050	547,100	13.25
STB	25,000	352,900	8.73
NT2	29,200	249,300	7.06
GMD	52,200	114,100	5.92
POW	12,200	376,500	4.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	40,100	152,100	5.93
TNG	18,800	13,500	0.24
SDN	45,100	4,400	0.20
SHS	8,600	19,950	0.17
MBG	4,800	25,200	0.12

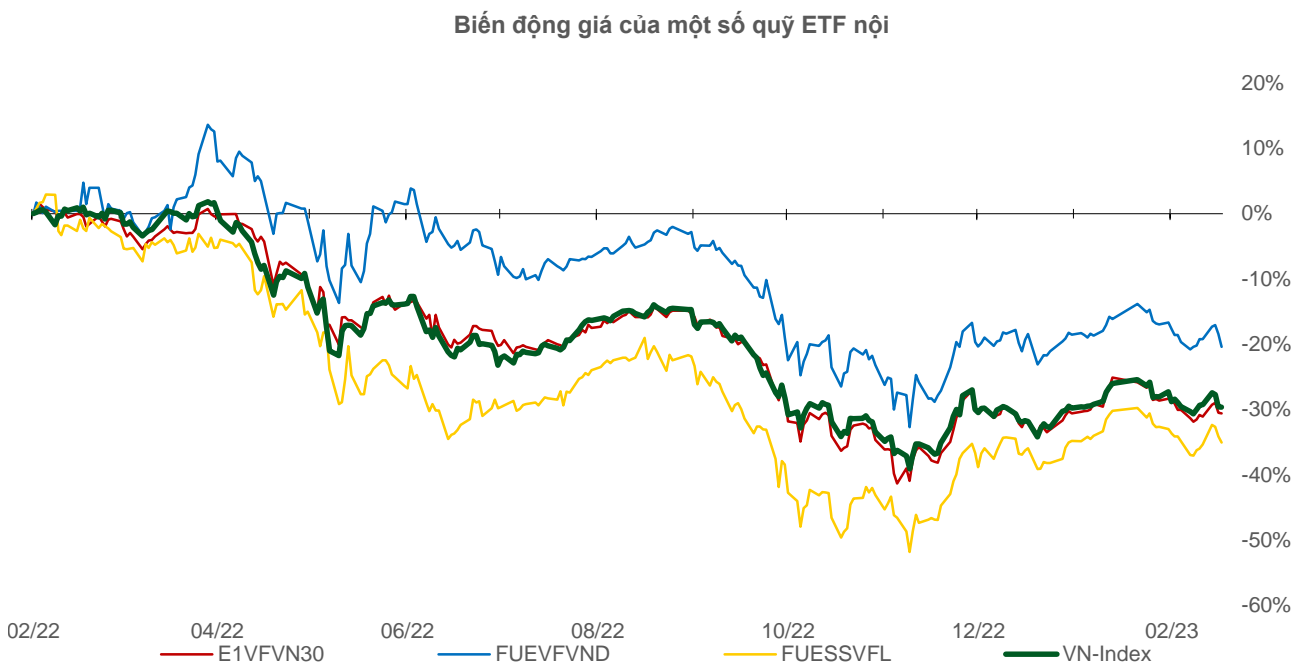
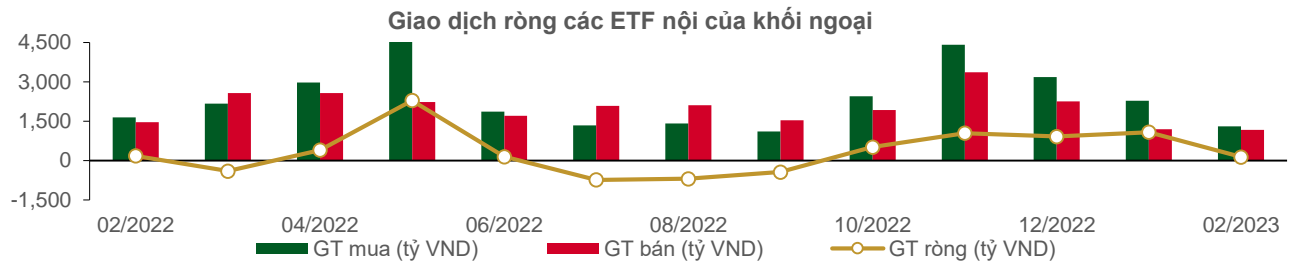
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	22,590	(3,667,900)	(82.39)
VHM	42,000	(1,918,400)	(79.86)
VRE	26,500	(2,936,500)	(79.13)
VND	14,500	(2,787,000)	(38.53)
HPG	21,500	(1,822,300)	(37.71)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,500	(113,300)	(2.93)
CEO	21,500	(44,400)	(0.95)
PLC	32,000	(15,100)	(0.48)
NVB	18,300	(9,267)	(0.17)
TVD	16,100	(5,000)	(0.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,980	-0.2%	4,713,230	83.68	E1VFN30	80.08	75.97	4.11
FUEMAV30	12,400	-0.4%	4,608	0.06	FUEMAV30	0.02	0.02	0.00
FUESSV30	12,850	-1.2%	8,100	0.10	FUESSV30	0.04	0.05	(0.02)
FUESSV50	16,860	4.0%	13,300	0.21	FUESSV50	0.03	0.04	(0.00)
FUESSVFL	15,080	-1.4%	432,920	6.43	FUESSVFL	5.93	6.35	(0.42)
FUEVFVND	22,590	-2.4%	8,552,261	192.79	FUEVFVND	107.38	189.77	(82.39)
FUEVN100	13,840	2.7%	124,515	1.65	FUEVN100	0.40	1.45	(1.06)
FUEIP100	7,250	-1.8%	50,900	0.37	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,700	-2.9%	2,053,600	13.91	FUEKIV30	13.73	13.73	(0.00)
FUEDCMID	8,050	-2.5%	12,500	0.10	FUEDCMID	0.01	0.07	(0.06)
FUEKIVFS	8,800	-2.0%	50,100	0.44	FUEKIVFS	0.22	0.22	(0.00)
Tổng cộng			16,016,034	299.75	Tổng cộng	207.86	287.69	(79.83)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	320	23.1%	74,930	36	25,400	286	(34)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,380	-13.8%	3,140	194	25,400	1,313	(67)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	150	-16.7%	28,290	36	81,400	132	(18)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	640	-5.9%	12,700	189	81,400	545	(95)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	50	-50.0%	2,410	7	81,400	39	(11)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,470	-2.0%	5,090	103	81,400	1,370	(100)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,730	4.9%	3,580	251	81,400	1,323	(407)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,040	-9.3%	90	124	81,400	982	(1,058)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	220	-26.7%	8,460	33	18,050	91	(129)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	30	0.0%	0	15	18,050	0	(30)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	130	0.0%	16,190	33	21,500	70	(60)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	30	-40.0%	4,290	15	21,500	2	(28)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	70	-12.5%	192,620	36	21,500	77	7	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	110	-42.1%	111,410	7	21,500	110	(0)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	40	-42.9%	324,640	6	21,500	64	24	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,590	-0.6%	138,340	103	21,500	1,719	129	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,360	-1.3%	19,360	194	21,500	2,119	(241)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,450	0.0%	126,460	251	21,500	2,085	(365)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,520	-6.7%	2,270	124	21,500	1,959	(561)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,750	-5.8%	4,170	216	21,500	2,074	(676)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	60	0.0%	2,080	33	26,650	3	(57)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	10	-50.0%	41,090	15	26,650	0	(10)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	30	-25.0%	145,170	36	18,150	3	(27)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	150	0.0%	35,630	189	18,150	90	(60)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	150	0.0%	10,770	6	18,150	61	(89)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	880	-1.1%	63,230	103	18,150	786	(94)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,960	6.5%	3,790	194	18,150	1,514	(446)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,770	-3.3%	3,620	251	18,150	1,442	(328)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,030	-8.0%	500	124	18,150	738	(292)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,070	-12.3%	7,190	124	18,150	705	(365)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	50	-28.6%	48,770	33	87,600	12	(38)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	20	0.0%	10,010	15	87,600	1	(19)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	10	0.0%	3,080	7	87,600	0	(10)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	420	-6.7%	5,360	103	87,600	449	29	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	970	-11.0%	910	194	87,600	730	(240)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	10	0.0%	4,360	15	43,000	0	(10)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	20	0.0%	20,030	36	43,000	0	(20)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	290	-6.5%	43,300	103	43,000	194	(96)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	730	-4.0%	25,040	194	43,000	470	(260)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	940	3.3%	42,600	251	43,000	618	(322)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	100.0%	15,520	33	11,800	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	0.0%	0	15	11,800	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	10	-50.0%	4,120	33	10,900	0	(10)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	0.0%	0	6	10,900	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	80	0.0%	22,380	33	12,200	42	(38)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	50	0.0%	0	15	12,200	2	(48)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	60	-25.0%	50,500	46	12,200	15	(45)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	920	-1.1%	10,320	103	12,200	1,045	125	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	690	-6.8%	116,020	33	25,000	668	(22)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	200	0.0%	48,850	36	25,000	331	131	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	500	-23.1%	17,940	7	25,000	504	4	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,130	-2.6%	19,620	6	25,000	1,199	69	20,220	4.0	01/03/2023

CSTB2223	900	-8.2%	43,400	6	25,000	978	78	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,430	-2.0%	32,880	194	25,000	3,405	(25)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,600	-0.8%	9,590	251	25,000	3,488	(112)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	20	0.0%	23,510	36	27,950	0	(20)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	160	6.7%	17,590	189	27,950	102	(58)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	0.0%	3,160	7	27,950	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,000	2.0%	3,080	103	27,950	1,070	70	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,320	-8.3%	2,760	194	27,950	1,134	(186)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	200	-37.5%	60	33	24,000	129	(71)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	40	0.0%	0	33	42,000	0	(40)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	30	0.0%	0	15	42,000	0	(30)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	20	0.0%	102,100	36	42,000	0	(20)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	140	-17.7%	89,700	189	42,000	42	(98)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	10	0.0%	6,660	6	42,000	0	(10)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	270	-10.0%	125,450	103	42,000	57	(213)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	520	-13.3%	26,690	194	42,000	165	(355)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	880	23.9%	32,280	251	42,000	201	(679)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,570	-0.8%	2,190	194	21,500	2,040	(530)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	30	0.0%	460	33	98,200	0	(30)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	20	0.0%	49,470	15	98,200	0	(20)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	670	1.5%	28,790	33	75,700	576	(94)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	210	0.0%	18,670	15	75,700	120	(90)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	940	4.4%	1,490	7	75,700	848	(92)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,050	-2.4%	1,710	103	75,700	1,837	(213)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	980	-15.5%	780	194	75,700	638	(342)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	100	25.0%	65,330	36	17,550	12	(88)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	330	0.0%	20,790	189	17,550	172	(158)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	30	-25.0%	242,690	7	17,550	2	(28)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	850	0.0%	103,220	194	17,550	647	(203)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	720	-8.9%	1,610	216	17,550	398	(322)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	120	-53.9%	60,910	33	26,500	83	(37)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	20	-83.3%	23,190	15	26,500	5	(15)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	250	-43.2%	156,120	36	26,500	238	(12)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	590	-20.3%	62,840	189	26,500	546	(44)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	260	-68.7%	6,290	7	26,500	155	(105)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	70	-66.7%	87,840	6	26,500	36	(34)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	490	-7.6%	43,910	103	26,500	594	104	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	820	-21.9%	2,010	194	26,500	634	(186)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	870	-17.1%	2,990	251	26,500	595	(275)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MSH	HOSE	33,400	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	16,438	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	82,100	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	17,350	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	40,900	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,500	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	52,500	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,300	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0

BID	HOSE	45,550	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,950	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,150	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,400	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,550	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,050	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	21,500	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,150	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,500	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,100	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,600	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	34,000	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,453	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	60,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,450	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,200	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,200	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	42,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	27,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,650	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,500	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,800	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	43,000	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	75,400	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	75,700	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	187,100	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	105,800	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	38,350	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	19,850	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	98,400	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	50,300	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,100	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn